

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS - ST

Ngày: 10 - 01 - 2020

“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hùng Phương.

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Đào Văn Rạng.

- Ông Vũ Mạnh Toàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Công Trình – Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Trần Thế Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 10/01/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLST - TCDS ngày 29 tháng 8 năm 2019. Về tranh chấp đòi lại tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST – TCDS ngày 27 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2019/QĐST – TCDS ngày 20/12/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm Đoàn Mai, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Trần Văn Th, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 9, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 9, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa có mặt: Anh D; Vắng mặt: Anh Th, chị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Trước năm 2015, anh có thuê đầm nuôi tôm tại huyện N nên có quen biết và đầu năm 2015 anh có ký hợp đồng làm ăn chung với vợ chồng anh Trần Văn Th và chị Nguyễn Thị T, anh đã

thanh toán xong tiền thuê đầm 3 năm cho vợ chồng anh Th chị T. Đến khoảng giữa năm 2017 do làm ăn không hiệu quả nên anh D đã thu dọn đồ đạc và trả lại không thuê đầm nuôi tôm của vợ chồng anh Th chị T nữa. Anh D đã đồng ý để lại toàn bộ máy móc đã mua nuôi tôm chung với anh Th, chị T cho vợ chồng anh Th, chị T sở hữu, sử dụng để tiếp tục nuôi tôm. Theo thỏa thuận, anh Th và chị T sở hữu toàn bộ máy móc đã mua làm ăn chung với anh D và có trách nhiệm trả cho anh D số tiền là 70.000.000 đồng. Ngày 27/9/2018, anh Th đã viết giấy nhận nợ với anh D số tiền 70.000.000 đồng hẹn 02 tháng sau sẽ trả. Sau hai tháng, anh D đã gọi điện và đến gặp anh Th, chị T nhiều lần nhưng anh Th, chị T cố tình không trả. Vì vậy, anh yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Th, chị T phải trả cho anh D số tiền 70.000.000 đồng theo giấy nhận nợ mà anh Th đã viết. Anh D không yêu cầu anh Th phải trả lãi số tiền trên.

Tại phiên toà hôm nay bị đơn anh Trần Văn Th vắng mặt không có lý do nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại buổi làm việc với toà án anh Th trình bày: Ngày 01/01/2015, anh Trần Văn Th có ký kết hợp đồng thuê đất với anh Nguyễn Văn D thời hạn là 3 năm kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/01/2018. Anh D làm được 02 năm thì anh D bỏ không thực hiện hợp đồng trong khi đó xã gọi ra thực hiện nghĩa vụ khơi thông mương và mở mương lại theo quy định của xã, vợ chồng anh Th chị T có thông báo cho anh D nhưng anh không thực hiện nốt một năm trong hợp đồng. Đối với việc anh D đòi tiền thì anh Th không nhất trí vì anh không vay anh D mà số tiền này anh D đã thỏa thuận với chị T (vợ anh Th). Sau một thời gian anh D sang đòi tiền và nói với anh Th rằng số tiền thanh lý là 50 triệu cộng thêm lãi là 20 triệu và bảo anh Th ký vào giấy thì anh Th kí vào giấy nhưng anh không nhất trí với những gì anh D và chị T đã thỏa thuận. Anh Th không cung cấp được cho Toà án tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho quan điểm của mình.

Tại phiên toà hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại buổi làm việc với toà án chị T trình bày: Chồng chị là anh Trần Văn Th có ký kết hợp đồng thuê đất với anh Nguyễn Văn D thời hạn là 3 năm kể từ ngày 01/01/2015 làm được 02 năm thì anh D bỏ không thực hiện hợp đồng. Trong khi đó xã gọi ra thực hiện nghĩa vụ khơi thông mương và mở mương lại theo quy định của xã anh chị có thông báo với anh D nhưng anh D không thực hiện và đã phá vỡ hợp đồng không thực hiện 01 năm còn lại trong hợp đồng. Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của anh D thì chị không nhất trí vì số tiền này chị không vay mà đây là khoản tiền thanh lý máy móc, khi đó chồng chị không có nhà còn chị thì không biết rõ ràng về máy móc. Anh D đã thanh lý máy móc cho vợ chồng chị là 50 triệu đồng. Trong quá

trình giải quyết vụ án chị T không cung cấp được cho Toà án tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên toà hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D buộc anh Th, chị T phải thanh toán cho anh D số tiền thanh lý máy móc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Buộc anh Th, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn Th, chị Nguyễn Thị T cư trú tại xóm 9, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Anh Nguyễn Văn D có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp đòi lại tài sản đối với anh Th, chị T và Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa hôm nay anh Th, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 26 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Các bên đương sự đều thống nhất việc vào ngày 01/01/2015, anh D và anh Th đã ký kết hợp đồng thuê đất, theo đó anh D và anh Th cùng hợp tác nuôi tôm. Sau một thời gian làm ăn không hiệu quả thì anh D dừng không tiếp tục nuôi tôm cùng anh Th chị T nữa. Anh D thanh lý số máy móc đã đầu tư nuôi tôm cho vợ chồng anh Th, chị T.

Các bên có lời khai không thống nhất về giá trị của máy móc đã thanh lý. Anh D khai giá trị máy móc thanh lý là 70.000.000 đồng, anh Th khai giá trị máy móc thanh lý là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng, chị T khai giá trị máy móc thanh lý là 50.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Th, chị T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại các buổi làm việc với Tòa án và tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành đối chất và hòa giải giữa các bên đương sự được. Mặt khác ngoài lời trình bày của anh Th chị T ra thì anh Th chị T không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho quan điểm của mình. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp và lời khai của nguyên đơn, bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy anh Th thừa nhận “Giấy nhận nợ” lập ngày 27/9/2018 do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là do anh Th viết. Tại bản tự khai anh Th viết

ngày 20/9/2019 tại Tòa án anh cũng công nhận tổng số tiền 70.000.000 đồng là tiền anh D đòi vợ chồng anh Th, chị T thì anh ký (bao gồm tiền thanh lý là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng) nhưng anh không nhất trí với những gì anh D và chị T vợ anh đã thỏa Thuận. Xét thấy anh Th thừa nhận đã ký vào “Giấy nhận nợ” lập ngày 27/9/2018 với số tiền 70.000.000 đồng, anh Th chị T thừa nhận có việc thanh lý máy móc giữa các bên và trong suốt quá trình anh D đòi nợ thì anh Th, chị T không có ý kiến gì về số tiền này. Đến khi anh D khởi kiện tại Tòa án đòi lại số tiền 70.000.000 đồng thì anh Th, chị T lại không chấp nhận. Bản thân trong lời khai của anh Th, chị T có sự mâu thuẫn với nhau thể hiện sự chối bỏ và thoái thác trách nhiệm trả tiền cho anh D. Mặt khác ngoài lời trình bày ra thì anh Th chị T không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho quan điểm của mình. Hội đồng xét xử nhận định lời khai của anh D là có cơ sở nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D buộc vợ chồng anh Th, chị T phải trả số tiền 70.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn D. Do anh D không yêu cầu lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên anh Th, chị T phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Th, chị T phải nộp án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[4]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N về nội dung là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 166, Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D. Buộc vợ chồng anh Trần Văn Th, chị Nguyễn Thị T phải thanh toán số tiền là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) cho anh Nguyễn Văn D.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

2. Về án phí: Vợ chồng anh Trần Văn Th, chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả anh Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BB/2012/06429 ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh D; vắng mặt anh Th, chị T. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi liên quan có quyền thoả Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu văn phòng; HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Hùng Phương